我們的性平相關法律

講員：許振原

114年10月8日

刑法luật hình sự

民法Luật Dân sự

社違法Vi phạm luật xã hội

跟騷法Thực hiện theo phương pháp

性騷法Luật quấy rối tình dục

性平法Luật Bình đẳng giới

性工法Lao động tình dục

性騷法Luật quấy rối tình dục

- 以明示或暗示之方式，從事不受歡迎且與性或性別有關之言詞或行為，致影響他人之人格尊嚴、學習、或工作之機會或表現者
- Sử dụng những từ ngữ hoặc hành vi không được chấp nhận và liên quan đến tình dục hoặc giới tính một cách rõ ràng hay ngầm ý, ảnh hưởng đến nhân phẩm, học tập, cơ hội việc làm hoặc hiệu suất của người khác

- 以性或性別有關之行為，作為自己或他人獲得、喪失或減損其學習或工作有關權益之條件者
- Thực hiện hành vi liên quan tình dục hoặc giới tính làm điều kiện để bản thân hoặc người khác đạt được, bị mất hoặc bị giảm bớt các quyền lợi ích liên quan đến học tập hoặc công việc

- 指透過語言、肢體或其他暴力，對於他人之性別特徵、性別特質、性傾向或性別認同進行貶抑、攻擊或威脅之行為且非屬性騷擾者Thực hiện hành vi xúc phạm, tấn công hoặc đe dọa đặc điểm giới tính, đặc tính giới tính, khuynh hướng tình dục hoặc chê bai giới tính của người khác thông qua bằng lời nói, bạo lực thể chất hoặc hình thức bạo lực khác, không phải là hành vi quấy rối tình dục

遇到性騷擾該怎麼辦Phải làm gì nếu gặp phải quấy rối tình dục Phải làm gì nếu gặp phải quấy rối tình dục

- 保持冷靜 Giữ bình tĩnh
- 勇敢說不 Dũng cảm nói không大聲呼喊hét to

- 要求對方立即停止行為，或想辦法離開現場Yêu cầu đối phương dừng ngay hành vi đó
- 不要驚慌，不是你的錯！Đừng hoảng sợ, đó không phải lỗi do bạn`！ hoặc tìm cách rời khỏi hiện trường
- 讓對方停止行為，清楚記下性騷擾發生的情境(人事時地物) Yêu cầu người kia dừng hành vi của họ và phải ghi lại rõ ràng hoàn cảnh xảy ra hành vi quấy rối tình dục. (con người, sự việc, thời gian, địa điểm)

申訴Khiếu nại

- https://www.youtube.com/watch?v=KfCPG1JQvOo

立法重點速看
LUẬT MỚI THỰC THITóm tắt trọng tâm

嘉義市政府警察局

越語

跟蹤騷擾防制法
LUẬT PHÒNG CHỐNG RÌNH MÒ QUẤY RỐI



跟蹤騷擾8大行為態樣 8 kiểu hành vi rình mò quấy rối



1. Bám sát theo dõi



2. Rình rập bám đuôi



3. Trêu chọc đe dọa



4. Quấy rối qua phương tiện viễn thông



5. Theo đuổi không đúng cách



6. Gửi tặng đồ



7. Gây ảnh hưởng thanh danh



8. Lạm dụng thông tin cá nhân

(Là hành vi gây lo sợ, đạt mức độ gây ảnh hưởng đến sinh hoạt thường nhật hoặc hoạt động xã hội của người khác)

跟蹤騷擾行為定義 Định nghĩa hành vi rình mò quấy rối

Thông qua "người, xe cộ, dụng cụ, thiết bị, phương tiện điện tử viễn thông, mạng internet" hoặc "các phương pháp khác",

↓

Nhiều lần hoặc kéo dài liên tục việc làm trái ý muốn "của một người nào đó"



↓

8 kiểu hành vi có liên quan tới **tình dục hoặc giới tính**

↓

Là hành vi gây lo sợ, đạt mức độ gây ảnh hưởng đến sinh hoạt thường nhật hoặc hoạt động xã hội của người khác

一般認為：言語、非言語及身體等3類。

1.言語：猥褻的話Những lời tục tĩu 、開黃腔 những trò đùa tục tĩu ，話中不當隱喻Ẩn dụ không phù hợp trong lời nói

2.行動上：毛手毛腳hậu đậu 、胡亂吹口哨Tiếng huýt sáo 、色眼亂瞄Đôi mắt đầy dục vọng 、故意親(貼)近Cố tình đến gần 、糾纏不清vướng víu 。

。

- 3.視覺上：不堪入目影片Những video kinh tởm 、色情圖片文字Hình ảnh và văn bản khiêu dâm 、暴露性器官Lộ bộ phận sinh dục 。

性騷擾包括性別騷擾

Quấy rối tình dục bao gồm quấy rối dựa trên giới tính

指帶有性意涵、性別歧視或偏見的言論，

Chỉ lời nói có hàm ý tình dục, phân biệt giới tính hoặc định kiến

過度強調性別的性徵或性吸引力，以侮辱貶抑或敵視性別的言詞或態度。 Quá chú trọng vào đặc điểm giới tính hoặc sức hấp dẫn tình dục, sử dụng ngôn ngữ hoặc thái độ xúc phạm, hạ thấp hoặc thù địch giới tính

如

- 誰叫你穿的這麼涼快?被摸活該
- Ai bảo em mặc đồ ngầu thế? Em xứng đáng được cảm động.

- 一群男生對女生品頭論足「那個女生長得很安全」，或是吹口哨、大叫或投以不友善的注視。反之幾位女生對男一再稱呼小鮮肉，你胸肌很壯，很想摸一下。
- 明知在不受歡迎的情況下仍一再邀約、打電話等行為。

- 一群男生對女生品頭論足「那個女生長得很安全」，或是吹口哨、大叫或投以不友善的注視。反之幾位女生對男一再稱呼小鮮肉，你胸肌很壯，很想摸一下
- Một nhóm con trai bình luận về các cô gái, nói rằng "cô gái kia trông có vẻ an toàn", hoặc huýt sáo, la hét hoặc nhìn họ với ánh mắt không mấy thiện cảm. Mặt khác, một số cô gái liên tục gọi các chàng trai là "thịt tươi", nói rằng "ngực cậu to quá, tớ rất muốn sờ".

講黃色笑話、黃黃的撩妹
Kể những câu chuyện cười tục tĩu

- 如讓人覺得不舒服，足以影響人格尊嚴或感受到敵意或冒犯的環境者，即可能構成性騷擾

Quấy rối tình dục có thể được xem xét nếu gây khó chịu, ảnh hưởng đến phẩm giá cá nhân hoặc tạo ra môi trường thù địch hoặc xúc phạm.

旁觀者Người ngoài cuộc

1.不要成為情境共犯Đừng trở thành kẻ đồng lõa với tình hình

2.不要落入「責怪受害者」迷思Đừng rơi vào huyền thoại "đổ lỗi cho nạn nhân"

3.制止加害人。支持受害者。協助作證

Ngăn chặn thủ phạm. Hỗ trợ nạn nhân. Hỗ trợ làm chứng.

補充 趁機觸摸罪Lợi dụng cơ hội để chạm vào tội lỗi

行為人對被害人之身體為偷襲式、短暫性之不當觸摸行為

Hành vi sờ mó không đúng cách của thủ phạm vào cơ thể nạn nhân là đột ngột và ngắn ngủi

- 親吻hôn
- 擁抱Ôm
- 臀部mông
- 胸部Ngực

其他身體隱私部 ~ Các bộ phận riêng tư khác của cơ thể

- 生殖器bộ phận sinh dục
- 大腿(內側、鼠蹊部) Đùi (mặt trong, bẹn)
- 腰部thắt lưng
- 肩膀Vai
- 耳垂dái tai
- 小腿bê
- 背部mặt sau

數位/網路性別暴力

Bạo lực giới tính trực tuyến/kỹ thuật số

- 私密影像Hình ảnh riêng tư
- 保留證據Bảo tồn bằng chứng
- 立即報警Gọi cảnh sát ngay lập tức
- 尋求幫助，移除網路照片、避免在網路上流傳Tìm kiếm sự trợ giúp để xóa ảnh trực tuyến và ngăn chặn chúng lưu hành trực tuyến

StopNCII.org

Stop Non-Consensual Intimate Image Abuse

隱私權政策 我要申請 繁體中文 (台

案件狀態查詢 資源與支持 怎麼運行的 關於我們 合作夥伴 常見問



如果有人**威脅要散**布你的
私密影像，你會怎麼做呢?

我要申請



你，並不孤單！

你是否會擔心，可能有人會在網路上散布你的私密影像呢? 還是，你已經遇到這樣的事情呢...

別擔心，我們會幫你防止侵害

跟蹤騷擾防制法

1. 跟性或性別有關Liên quan đến giới tính hoặc giới tính

2. 持續性或重復發生Liên tục hoặc tái phát

3.被跟蹤者要明確對蹤者說”不” ，也就是跟蹤者違背被跟蹤者意願

Người bị theo dõi phải nói rõ ràng là "không" với người theo dõi, điều này có nghĩa là người theo dõi đang vi phạm ý muốn của người bị theo dõi.

- 4.被跟蹤者心生畏懼Người bị theo dõi đang sợ hãi

謝謝聆聽

Cảm ơn các bạn đã lắng nghe